

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 250/KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 1/2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 1 năm 2016 so với quý 1 năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2015: 798.328.783 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2016: 10.623.450.479 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2016 tăng 1.231% so với quý 1/2015. Quý 1/2016 tình hình thị trường thép có diễn biến tích cực, sau thời gian dài giảm giá liên tục, giá thép đã nhích lên. Việc tiêu thụ thép thuận lợi hơn nên sản lượng tiêu thụ kim khí của Công ty tăng 85,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 45,95% so với cùng kỳ năm trước. Chính vì vậy mà lợi nhuận sau thuế trong quý 1/2016 của Công ty tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.



Đặng Huy Hiệp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		804.726.032.830	604.934.263.996
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.782.017.868	20.341.953.733
1 Tiền	111	V.01	82.080.529.868	20.341.953.733
2 Các khoản tương đương tiền	112		31.701.488.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12.305.000.000	9.200.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(10.695.000.000)	(13.800.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.967.325.128	244.411.259.111
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.059.526.546	214.467.688.252
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.446.161.829	20.211.087.678
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	42.216.908.561	11.305.602.604
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.755.271.808)	(1.573.119.423)
IV- Hàng tồn kho	140		297.303.796.945	328.605.887.469
1 Hàng tồn kho	141	V.04	313.294.106.043	348.654.526.684
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.990.309.098)	(20.048.639.215)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.367.892.889	2.375.163.683
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	370.245.103	270.493.258
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.891.982	1.252.004.988
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.852.755.804	852.665.437
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	V.03	247.884.752.743	254.298.642.793
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		180.000.000	280.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		180.000.000	280.000.000
II- Tài sản cố định	220		125.059.118.205	126.399.065.546
1 TSCĐ hữu hình	221	V.06	34.767.801.604	36.060.151.374
- Nguyên giá	222		71.293.921.959	71.293.921.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.526.120.355)	(35.233.770.585)
2 TSCĐ vô hình	227	V.07	90.291.316.601	90.338.914.172
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(904.353.849)	(856.756.278)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.08	108.825.975.046	110.339.034.454
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.463.787.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.637.812.722)	(35.124.753.314)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	949.400.909	934.400.909
1 Chi phí xây dựng dở dang	242		949.400.909	934.400.909
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.581.783.500	13.659.354.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.079.250.000	35.079.250.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(24.497.466.500)	(21.419.896.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.288.475.083	2.686.787.884
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.288.475.083	2.686.787.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270		1.052.610.785.573	859.232.906.789



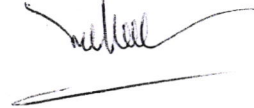
NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		765.852.015.257	583.097.586.952
I-	Nợ ngắn hạn	310		727.029.433.471	563.178.356.227
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		86.619.273.797	37.055.101.876
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.411.178.032	6.245.944.565
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.664.947.666	295.925.494
4	Phải trả người lao động	315		6.861.055.186	6.249.067.869
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.992.907.744	716.351.822
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.070.944.950	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	10.375.945.900	1.880.205.091
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	592.566.505.094	510.212.919.408
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466.675.102	522.840.102
II-	Nợ dài hạn	320		38.822.581.786	19.919.230.725
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	-
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.13	38.822.581.786	19.919.230.725
D/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		286.758.770.316	276.135.319.837
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	286.758.770.316	276.135.319.837
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu			-	-
4	Cổ phiếu quỹ	413		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		60.535.503.997	60.535.503.997
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.773.466.830	1.773.466.830
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(22.775.430.511)	(33.398.880.990)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(33.398.880.990)	43.105.597
	- LNST chưa phân phối kỳ này			10.623.450.479	(33.441.986.587)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		440		1.052.610.785.573	859.232.906.789

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và CCDV	01	649.448.010.372	445.870.509.850	649.448.010.372	445.870.509.850
2 Các khoản giảm trừ	02	489.264.250	1.219.017.020	489.264.250	1.219.017.020
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	648.958.746.122	444.651.492.830	648.958.746.122	444.651.492.830
4 Giá vốn hàng bán	11	618.397.070.037	428.791.365.097	618.397.070.037	428.791.365.097
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30.561.676.085	15.860.127.733	30.561.676.085	15.860.127.733
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.673.399.753	1.998.394.574	2.673.399.753	1.998.394.574
7 Chi phí tài chính	22	7.287.403.033	7.616.942.531	7.287.403.033	7.616.942.531
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.808.822.729	7.523.823.403	6.808.822.729	7.523.823.403
8 Chi phí bán hàng	25	12.125.800.609	6.742.665.686	12.125.800.609	6.742.665.686
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.308.556.062	2.554.432.958	3.308.556.062	2.554.432.958
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	10.513.316.134	944.481.132	10.513.316.134	944.481.132
11 Thu nhập khác	31	115.636.254	83.017.920	115.636.254	83.017.920
12 Chi phí khác	32	5.501.909	4.000.612	5.501.909	4.000.612
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	110.134.345	79.017.308	110.134.345	79.017.308
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	10.623.450.479	1.023.498.440	10.623.450.479	1.023.498.440
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	225.169.657	-	225.169.657
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	10.623.450.479	798.328.783	10.623.450.479	798.328.783
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	506	38	506	38

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 1 Năm 2016**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		10.623.450.479	1.023.498.440
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		2.853.006.749	3.083.574.840
_ Các khoản dự phòng	03		(3.903.607.232)	-
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		127.231.561	-
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(749.251.263)	(1.738.761.263)
_ Chi phí lãi vay	06		6.808.822.729	7.523.823.403
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15.759.653.023	9.892.135.420
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.631.105.396)	19.124.700.432
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.360.420.641	25.552.161.021
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		80.482.711.608	(68.962.582.498)
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		298.560.956	(255.636.213)
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		(6.827.395.480)	(7.994.760.846)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		863.925.455	-
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32.921.277.427	2.818.671.099
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.172.021.360)	(3.917.208.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.056.026.874	(23.742.520.440)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.000.000)	(232.529.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.261.818	71.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-



6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.189.757	1.667.670.354
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.451.575	1.506.231.445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		581.207.605.212	481.639.855.765
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(498.854.019.526)	(447.331.609.848)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.353.585.686	34.308.245.917
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		93.440.064.135	12.071.956.922
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.341.953.733	10.835.472.681
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		113.782.017.868	22.907.429.603

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. Lĩnh vực kinh doanh : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng , kho bãi...
3. Ngành nghề kinh doanh : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán : Bắt đầu 01/01/2016 kết thúc 31/03/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/03/2016
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.



3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.074.955.749	1.316.267.977
	81.005.574.119	19.025.685.756
	113.782.017.868	20.341.953.733

2. Các khoản đầu tư tài chính		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<u>a. Chứng khoán kinh doanh</u>			
+ Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần		23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng		23.000.000.000	23.000.000.000
* Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:			
Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè			
- Số trích lập		(10.695.000.000)	(13.800.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:		12.305.000.000	9.200.000.000
<u>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</u>			
* Đầu tư dài hạn khác			
- Góp vốn liên doanh Công ty TNHH VNS DAEWOO (10%)		21.079.250.000	21.079.250.000
- Cổ phiếu			
+ Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất : 1.400.000 cổ phần		14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng		35.079.250.000	35.079.250.000
* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:			
Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Trích lập cho khoản đầu tư góp vốn Cty TNHH VNS Deawoo		(10.497.466.500)	(7.419.896.000)
Cộng		(24.497.466.500)	(21.419.896.000)
* Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:		10.581.783.500	13.659.354.000
3. Phải thu khác		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<u>a. Ngắn hạn</u>			
- Phải thu khác ngắn hạn		22.078.355.652	8.080.767.048
- Tạm ứng		88.335.500	203.865.350
- Ký quỹ mua thép Vinakyoeci		7.000.000.000	3.000.000.000
- Ký quỹ mua thép Miền Nam		13.050.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT		217.409	20.970.206
Cộng		42.216.908.561	11.305.602.604
<u>b. Dài hạn</u>			
- Đặc cọc tiền thuê kho		180.000.000	280.000.000
Cộng		180.000.000	280.000.000
4. Hàng tồn kho			
4.1 Giá gốc của hàng tồn kho			
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng		81.523.716	81.523.716
- Công cụ, dụng cụ		50.547.298	50.547.298
- Hàng hóa		310.052.713.181	341.985.187.625
- Chi phí mua hàng		3.109.321.848	6.537.268.045
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
		(15.990.309.098)	(20.048.639.215)
4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:			
		297.303.796.945	328.605.887.469
5. Tài sản dở dang dài hạn		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí XDCB dở dang:		949.400.909	934.400.909
Trong đó: + Dự án chung cư Phú Thuận		949.400.909	934.400.909
Cộng		949.400.909	934.400.909

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phụ kiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34.115.259.676	31.459.924.609	3.923.834.697	504.132.146	1.290.770.831	71.293.921.959
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư, XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	34.115.259.676	31.459.924.609	3.923.834.697	504.132.146	1.290.770.831	71.293.921.959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.644.119.713	15.930.030.993	3.549.908.278	286.356.089	823.355.512	35.233.770.585
Khấu hao trong kỳ	449.769.246	732.774.557	61.211.043	18.203.196	30.391.728	1.292.349.770
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	15.093.888.959	16.662.805.550	3.611.119.321	304.559.285	853.747.240	36.526.120.355
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.471.139.963	15.529.893.616	373.926.419	217.776.057	467.415.319	36.060.151.374
Tại ngày cuối kỳ	19.021.370.717	14.797.119.059	312.715.376	199.572.861	437.023.591	34.767.801.604

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8.117.246.960

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	856.756.278					856.756.278
Khấu hao trong kỳ	47.597.571					47.597.571
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	904.353.849					904.353.849
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.338.914.172	-	-	-	-	90.338.914.172
Tại ngày cuối kỳ	90.291.316.601	-	-	-	-	90.291.316.601

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

5.949.696.319

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	145.463.787.768	-	-	145.463.787.768
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	145.463.787.768		-	145.463.787.768
DA 189 NTMK	51.630.389.293			51.630.389.293
DA 193 ĐTH	93.833.398.475			93.833.398.475
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	35.124.753.314	1.513.059.408	-	36.637.812.722
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	35.124.753.314	1.513.059.408	-	36.637.812.722
DA 189 NTMK	15.575.649.549	599.661.069		16.175.310.618
DA 193 ĐTH	19.549.103.765	913.398.339		20.462.502.104
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	110.339.034.454			108.825.975.046
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.339.034.454			108.825.975.046
DA 189 NTMK	36.054.739.744			35.455.078.675
DA 193 ĐTH	74.284.294.710			73.370.896.371
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

108.825.975.046

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.664.735	13.145.106
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	24.776.515	49.553.515
- Chi phí thuê VP, thuê kho	156.000.000	
- Chi phí lắp đặt biển tần kho Linh Trung	26.363.637	39.545.455
- Chi phí sửa chữa xe nâng Linh Trung	20.132.500	30.198.750
- Chi phí sửa chữa xe Ô tô	33.482.716	76.715.432
- Chi phí thay block máy lạnh tòa nhà 193 ĐTH		14.785.000
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ	94.825.000	46.550.000
Cộng	370.245.103	270.493.258

b. Dài hạn

- CP sửa chữa văn phòng làm việc, tòa nhà	117.850.492	162.589.869
- CP sửa chỉnh lý tài liệu, lưu trữ	84.000.000	105.000.000
- CP môi giới khách thuê tòa nhà	89.171.250	149.481.791
- CP hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.042.216.000	1.191.108.000
- CP xây dựng hệ thống đăi ngộ 3P	106.250.000	212.500.000
- CP trợ cấp thôi việc	545.957.037	542.875.900
- Chi phí đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	303.030.304	323.232.324
Cộng	2.288.475.083	2.686.787.884

10- Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn các Ngân hàng	592.566.505.094	510.212.919.408
Cộng	592.566.505.094	510.212.919.408

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT nội địa	2.662.037.804	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.909.862	97.328.406
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	198.597.088
Cộng	2.664.947.666	295.925.494

12- Chi phí phải trả*** Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	-	75.000.000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng, gia công	1.259.467.492	42.496.272
- Chi phí điện, nước, điện thoại	47.901.823	8.288.400
- Chi phí bán hàng	201.486.559	60.242.529
- Lãi vay ngân hàng	454.426.870	472.999.621
- Chi phí hỗ trợ bảo lãnh	29.625.000	57.325.000
Cộng	1.992.907.744	716.351.822

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Ngắn hạn**

- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	48.912.350	47.971.560
- Nhận ký khách thuê kho :	54.000.000	54.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.273.033.550	1.778.233.531
Cộng	10.375.945.900	1.880.205.091

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ tiền thuê văn phòng, kho bãi của khách hàng :	20.141.149.316	19.919.230.725
- Khách hàng ký quỹ mua hàng :	18.681.432.470	-
Cộng	38.822.581.786	19.919.230.725

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước					-
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước				33.441.986.587	33.441.986.587
-Giảm khác			-	24.290.633.930	24.290.633.930
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(33.398.880.990)	213.826.349.010
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(33.398.880.990)	213.826.349.010
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm nay				10.623.450.479	10.623.450.479
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm nay					-
-Lỗ trong năm nay					-
-Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	(22.775.430.511)	224.449.799.489

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	116.905.700.000	116.905.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :		
+ Chi cổ tức năm 2014(10%)		21.000.000.000
+ Chi cổ tức năm 2014 (10%)		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	<i>Không</i>	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi		-

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	60.535.503.997	60.535.503.997
- Quỹ bổ sung vốn điều lệ	1.773.466.830	1.773.466.830
Cộng	62.308.970.827	62.308.970.827

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
15- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	649.448.010.372	445.870.509.850
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	635.106.212.049	432.722.252.330
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.341.798.323	13.148.257.520
16- Các khoản giảm trừ doanh thu	489.264.250	1.219.017.020
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	204.513.100	1.219.017.020
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	284.751.150	-
17- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	648.958.746.122	444.651.492.830
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	634.616.947.799	431.503.235.310
+ DT thuần dịch vụ	14.341.798.323	13.148.257.520
18- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	620.018.160.015	426.936.594.372
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.437.240.139	1.854.770.725
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(4.058.330.117)	-
Cộng	618.397.070.037	428.791.365.097
19- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.189.757	17.909.313
- Chiết khấu thanh toán nhận được	1.924.148.490	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		330.724.220
- Lãi bán hàng trả chậm	744.061.506	1.649.761.041
Cộng	2.673.399.753	1.998.394.574

20- Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	6.808.822.729	7.523.823.403
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(27.429.500)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378.778.243	87.507.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.231.561	-
- Chi phí tài chính khác	-	5.611.192
Cộng	7.287.403.033	7.616.942.531

21- Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Thu khách hàng vi phạm qui định tòa nhà	1.000.000	200.000
- Thu tiền bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	40.261.818	71.090.909
- Hạch toán hàng thừa, thu bồi thường hàng thiếu	74.374.436	11.727.011
Cộng	115.636.254	83.017.920

22- Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	-	4.000.612
- Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	2.590.909	-
- Chi phí khác	2.911.000	-
Cộng	5.501.909	4.000.612

23- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	225.169.657
Cộng	-	225.169.657

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, xăng dầu	123.644.645	-
- Chi phí nhân công	6.344.716.327	3.134.448.678
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.853.006.749	3.083.574.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.719.420.787	1.734.946.815
- Chi phí khác	2.937.401.878	2.884.201.527
Cộng	16.978.190.386	10.837.171.860

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/03/2016 (VND) (a)
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)		(265.721.261)
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL	(*)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	20.050.424.900 191.614.982.731	(17.685.224.601)
3. Cty CP Kim Khí Miền Trung	(**)	- Bán hàng hóa (131)		
4. Công Ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	863.583.806	624.575.806
5. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	- Bán hàng hóa (131)	220.699.114	71.369.552
6. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	8.394.144.936	
7. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	- Bán hàng hóa (131) - Mua hàng hóa (331)	32.558.132.424	63.714.324.593
8. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(*)	- Mua hàng hóa (331)	2.925.160.221	78.743.966
9. Công ty Thép Vina Kyoegi	(***)	- Mua hàng hóa (331)	119.498.049.769	(51.984.346.639)
13. Công ty Cơ Khí Luyện Kim	(****)	- Bán hàng hóa (131)	-	

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/03/2016 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

2. Báo cáo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Người lập biểu



Mai Viêt Thanh Vân

Kế toán trưởng



Võ Thị Lệ Châu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp